

Số: /2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 309/TTr-STC ngày 12 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai theo quy định tại khoản 4 Điều 3; điểm đ khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4; điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 5; Điều 5a; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg; cụ thể như sau:

a) Quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc so với tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao;

b) Quyết định điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

c) Quyết định việc trang bị hoặc thay thế máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

d) Quyết định về số lượng và mức giá máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên cơ sở danh mục máy móc, thiết bị quy định tại Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

đ) Quyết định về số lượng và mức giá máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ bí mật của công việc theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và nhu cầu sử dụng của cơ quan, đơn vị căn cứ theo danh mục máy móc, thiết bị tại Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

e) Quyết định về số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số trang bị đối với các chức danh và trang bị tại phòng làm việc theo Mục C Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

g) Quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với:

a) Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao

nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

b) Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, đơn vị của Đảng thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg;

c) Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Hội đồng nhân dân thành phố; cơ quan Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, đơn vị thuộc Hội đồng nhân dân thành phố; cơ quan Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố được thực hiện theo thẩm quyền quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

d) Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg.

3. Các nội dung khác liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15; Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định về số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số trang bị đối với các chức danh và trang bị tại phòng làm việc theo quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 3 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định về số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên

trên môi trường số trang bị đối với các chức danh và trang bị tại phòng làm việc đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định về số lượng và mức giá của máy móc, thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số trang bị đối với các chức danh và trang bị tại phòng làm việc đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc so với tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc so với tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc so với tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc trong trường hợp điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định việc trang bị hoặc thay thế máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định việc trang bị hoặc thay thế máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc trang bị hoặc thay thế máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định về số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định về số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định về số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định về số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc đối với trường hợp trang bị máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ bí mật của công việc theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và nhu cầu sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định về số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc đối với trường hợp trang bị máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ

bí mật của công việc theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và nhu cầu sử dụng đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định về số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc đối với trường hợp trang bị máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ bí mật của công việc theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và nhu cầu sử dụng đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định về mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số trong trường hợp cơ quan chủ trì triển khai xử lý hồ sơ công việc chứa bí mật nhà nước trên môi trường số có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình mà có mức giá cao hơn theo mức giá quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định tại khoản 3 Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số trong trường hợp cơ quan chủ trì triển khai xử lý hồ sơ công việc chứa bí mật nhà nước trên môi trường số có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình mà có mức giá cao hơn mức giá quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số trong trường hợp cơ quan chủ trì triển khai xử lý hồ sơ công việc chứa bí mật nhà nước trên môi trường số có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình mà có mức giá cao hơn mức giá quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số tại số thứ tự 7, số thứ tự 8 Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg trong trường hợp trang bị tại cơ quan, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số tại số thứ tự 7, số thứ tự 8 Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg trong trường hợp trang bị tại cơ quan, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số tại số thứ tự 7, số thứ tự 8 Mục D Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg trong trường hợp trang bị tại cơ quan, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở quy định chi tiết của Bộ Y tế.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở quy định chi tiết của Bộ Y tế.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở quy định chi tiết của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở quy định chi tiết của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng khác (trừ lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo)

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thành phố quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng khác (trừ lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng khác (trừ lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương có trách nhiệm lấy ý kiến góp ý của Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình quyết định theo thẩm quyền đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Lấy ý kiến góp ý về sự cần thiết đối với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trong việc quyết định để bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc so với tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác để phục vụ Chính phủ điện tử, số

hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao trên cơ sở thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này.

b) Lấy ý kiến góp ý về sự phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ đối với chỉ tiêu về tính năng, dung lượng, cấu hình của máy móc, thiết bị trong trường hợp ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số hoặc phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo thẩm quyền quy định tại Điều 13 Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý xin ý kiến của cơ quan có liên quan đối với trường hợp quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12 Quyết định này, cụ thể như sau:

a) Xin ý kiến của Sở Y tế về sự phù hợp các quy định pháp luật có liên quan trong lĩnh vực y tế đối với trường hợp quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế.

b) Xin ý kiến của Sở Giáo dục và Đào tạo về sự phù hợp các quy định pháp luật có liên quan trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đối với trường hợp quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương có trách nhiệm kịp thời ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo đúng quy định pháp luật trên cơ sở thẩm quyền quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quyết định này nhằm đảm bảo duy trì ổn định hoạt động thường xuyên tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về quyết định của mình và có trách nhiệm đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công trong quá trình thực hiện các nội dung phân cấp thẩm quyền tại nội dung Quyết định này.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2026 và thay thế Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn, định mức đã ban hành cho đến khi cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Quyết định này.

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương đã trang bị máy móc, thiết bị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị đã được trang bị cho đến khi được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại nội dung Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan khác (nếu có) kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Tài chính) để chỉ đạo xử lý.

Nơi nhận:

- Như Điều 16;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật
 - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Ban Thường trực UBMTTQVN thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thành phố;
- Các Sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc/trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Văn Hà